

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN B
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **25/2019/HNGĐ-ST**
Ngày 18 tháng 7 năm 2019
V/v: Tranh chấp về ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Long

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thụy

2. Bà Lương Thị Phương

Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Bích Phương

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 245/2019/TLST – HN&GD ngày 15 tháng 5 năm 2019 về việc: “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 178/2019/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 69/2019/QĐST-HPT ngày 03 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Ngọc D**, sinh năm 1989, Nơi cư trú: Số 3 ngõ 34A L, phường C, quận H, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Quang T**, sinh năm 1986, Nơi cư trú: Số 138 T, phường P, quận B, thành phố Hà Nội.

(Chị D có mặt, anh T vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc D trình bày như sau:

Chị D và anh Nguyễn Quang T có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào ngày 24 tháng 5 năm 2010 tại UBND phường Chương Dương, quận H, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng về sinh sống tại số 138 T, phường P, quận B, thành phố Hà Nội. Trong quá trình vợ chồng chung sống với nhau, chung sống hạnh phúc đến tháng 12 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, sống không hạnh phúc, mục đích hôn

nhân không đạt được. Khi xảy ra mâu thuẫn hai bên gia đình nội ngoại đã biết mâu thuẫn của vợ chồng và đã giảng hòa nhưng không có kết quả. Khi mâu thuẫn càng tăng vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ tháng 3 năm 2019. Nay chị D xác định không còn tình cảm với anh T, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Nguyễn Tường C, sinh ngày 23 tháng 10 năm 2009. Khi ly hôn chị D có nguyện vọng nuôi con chung và không yêu cầu anh T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Do anh T nhiều lần đưa cháu Chi đi khỏi nhà để uy hiếp và yêu cầu chị D phải về nhà, nên việc anh T muốn thăm con sau khi ly hôn chị D yêu cầu anh T phải thông báo trước và phải có sự kiểm soát của chị D.

- Về tài sản chung và nhà ở: Chị D xác nhận tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn hai bên tự lo về nhà ở.

- Về khoản nợ: Chị D xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau. Vợ chồng không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ.

* Theo bản tự khai bị đơn Nguyễn Quang T trình bày như sau:

- Về tình cảm: Anh T và chị D đăng ký kết hôn vào ngày 24 tháng 5 năm 2010 tại UBND phường Chương Dương, quận H, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại Số 138 T, phường P, quận B, thành phố Hà Nội. Trong quá trình chung sống vợ chồng vẫn sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn nghiêm trọng gì xảy ra. Tuy nhiên chị D đã đưa con bỏ về nhà mẹ đẻ vào ngày 26/4/2019. Anh T có đến gặp chị D và con nhưng bố mẹ chị D không cho gặp và có những lời lẽ xúc phạm anh. Từ khi chị D ra khỏi nhà anh T chưa được gặp chị D và con. Anh T xác nhận vẫn còn tình cảm với chị D, nay chị D làm đơn xin ly hôn anh T không đồng ý.

- Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Nguyễn Tường C, sinh ngày 23 tháng 10 năm 2009. Trong trường hợp phải giải quyết ly hôn, anh T đồng ý với nguyện vọng của cháu Chi, nếu cháu muốn ở với chị D anh đồng ý.

- Về tài sản chung và nhà ở: anh T xác nhận tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn hai bên tự lo về nhà ở.

- Về vay nợ: Anh T xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về việc triệu tập lấy lời khai và tham gia phiên hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bị đơn là anh Nguyễn Quang T nhưng anh T vắng mặt tại các buổi hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải cho các đương sự được.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo luật định.

** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:*

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định Điều 48; Điều 198; khoản 2, 3 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của người tham gia tố tụng Điều 28, 39, 40 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Chuyển thông báo thụ lý vụ án, các quyết định đến Viện kiểm sát và các tổng đạt cho đương sự theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 175; Điều 191; Điều 195; Điều 196; Điều 199 và khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời gian chuẩn bị xét xử đã được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định tại Điều 220; điểm a khoản 1, khoản 4 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Hội đồng xét xử chấp hành đúng theo các nguyên tắc cơ bản về xét xử và thành phần Hội đồng xét xử đúng theo qui định tại Điều 63; điểm b khoản 2 Điều 227 và chương II Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn qui định tại Điều 51; Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đương sự đã được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 2 Điều 4; khoản 1 Điều 28; khoản 2 Điều 42; Điều 58; 63; 70 và Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn; về con chung căn cứ vào khả năng, điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng, đảm bảo quyền lợi của đương sự cũng như quyền lợi của con chung thì giao con chung cho chị D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T là phù hợp với quy định pháp luật. Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để tuyên nguyên đơn chịu án phí sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 2 Điều 4; khoản 1 Điều 28; khoản 2 Điều 42; Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự, Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 58; 63; Khoản 4 Điều 70; Khoản 1 Điều 71; Khoản 1 Điều 81; Điều 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D;

Về tài sản chung: Không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn, tuy nhiên bị đơn vắng mặt không lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải được cho anh chị, vì vậy Tòa án áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn. Tòa án tiến hành thụ lý giải quyết vụ án đúng theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Ngọc D và anh Nguyễn Quang T là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 12 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, sống không hợp nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn của vợ chồng xảy ra thì gia đình hai bên có biết có khuyên giải cho vợ chồng nhưng không có kết quả và kể từ thời điểm tháng 3 năm 2019 anh chị đã sống ly thân, chị D về nhà mẹ đẻ tại số 3 ngõ 34A L, phường C, quận H. Nay chị D xác định tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ là không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

[3] Tòa án đã tiến hành xác minh mâu thuẫn tại địa phương nơi vợ chồng chung sống. Bà **Nguyễn Thị T** - Tổ phó tổ dân phố số 14 phường P, quận B, thành phố Hà Nội cho biết: Chị Nguyễn Ngọc D và anh Nguyễn Quang T đăng ký kết hôn vào ngày 24 tháng 5 năm 2010 tại UBND phường Chương Dương, quận H, thành phố Hà Nội. Trong quá trình vợ chồng chung sống tổ dân phố thấy có nhiều mâu thuẫn xảy ra, vợ chồng sống không hạnh phúc. Khi xảy ra mâu thuẫn tổ dân phố đã giảng hòa nhưng không có kết quả. Hiện nay chỉ còn mình anh T sống tại 138 T chị D đã dọn đi nơi khác. Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Nguyễn Tường C, sinh ngày 23 tháng 10 năm 2009. Hiện cháu Chi đang ở với mẹ. Về tài sản chung và nhà ở: Tổ dân phố không nắm rõ về vấn đề tài sản chung và nhà ở của vợ chồng. Về khoản nợ: Tổ dân phố không nắm rõ vấn đề vay nợ của vợ chồng.

[4] Tòa án cũng tiến hành ghi ý kiến gia đình của bà **Đỗ Thị Kim D**, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 80 Hàng Buồm, phường Hàng Buồm, quận H, thành phố Hà Nội, nơi ở: Số 3 ngõ 34A L, phường C, quận H, thành phố Hà Nội là mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị D - nguyên đơn trong vụ án xin ly hôn với anh Nguyễn Quang T. Qua trao đổi bà D cho biết: Cháu Nguyễn Ngọc D và cháu Nguyễn Quang T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 24 tháng 5 năm 2010 tại UBND phường Chương Dương. Từ khoảng tháng 12 năm 2018 trở lại đây hai cháu luôn bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Gia đình tôi đã biết mâu thuẫn của hai cháu và đã giảng

hòa nhưng không có kết quả. Hiện nay hai cháu đã sống ly thân, cháu D hiện đang sinh sống cùng chúng tôi tại số 3 ngõ 34A L, phường C, quận H, thành phố Hà Nội. Vì hai cháu không tình cảm nên đề nghị tòa án giải quyết cho hai cháu được ly hôn. Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Nguyễn Tường C, sinh ngày 23 tháng 10 năm 2009. Tôi đề nghị sau khi ly hôn để cháu Diệp trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, gia đình tôi sẽ tạo điều kiện về nhà ở và kinh tế để giúp đỡ cháu D chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Về tài sản chung và nhà ở: Quan điểm của gia đình để hai cháu tự quyết định. Về khoản nợ: Gia đình chúng tôi xác nhận không vay nợ hai cháu và hai cháu cũng không vay nợ gì gia đình chúng tôi.

[5] Hội đồng xét xử xét thấy về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, trong quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, hai bên gia đình đã hòa giải nhưng không có kết quả. Tòa án cũng đã nhiều lần tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ tuy nhiên không có kết quả vì anh T vắng mặt. Anh chị cũng đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2019 thể hiện tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ là không có, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ vào Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị D được ly hôn anh T là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Về con chung: Theo nguyện vọng của cháu C tại bản tự khai cũng như tại phiên tòa mong được mẹ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, xét điều kiện kinh tế của chị D đủ khả năng để nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung. Vì vậy để chị D trực tiếp nuôi cháu C là phù hợp với thực tế, phù hợp với quy định của pháp luật. Do chị D không yêu cầu anh T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm hoãn việc thực hiện nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T.

[7] Về tài sản chung: Chị D xác nhận vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét;

Về khoản nợ chung: Chị D xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau. Vợ chồng không vay nợ ai và không cho ai vay nợ.

[8] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm;

[10] Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Từ các căn cứ và nhận định của Hội đồng xét xử;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ các Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 39; Điều 70; Khoản 4 Điều 147; các Điều 203; 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số: 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Ngọc D;

Chị **Nguyễn Ngọc D** được ly hôn với anh **Nguyễn Quang T**.

2. Về con chung: Giao cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Nguyễn Tường C, sinh ngày 23 tháng 10 năm 2009 kể từ tháng 7 năm 2019 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật. Tạm hoãn việc thực hiện nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T cho đến khi chị D có yêu cầu. Anh Nguyễn Quang T có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nhà ở: Chị D xác nhận tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Sau khi ly hôn chị tự lo về nhà ở.

Về vay nợ chung: Chị D xác nhận hai bên không vay nợ nhau, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Ngọc D phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số **5474** ngày 15 tháng 5 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2019. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường nơi bị đơn cư trú.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân quận B;
- Chi Cục THA dân sự quận B;
- UBND phường Chương Dương, quận H, thành phố Hà Nội;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Long

